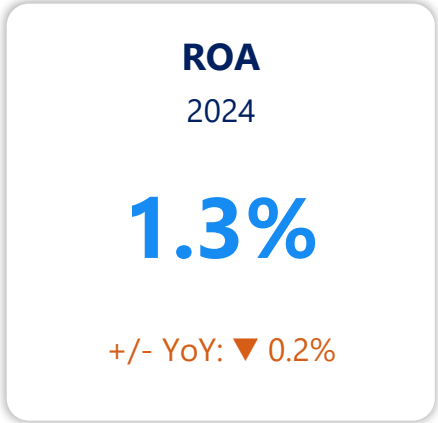
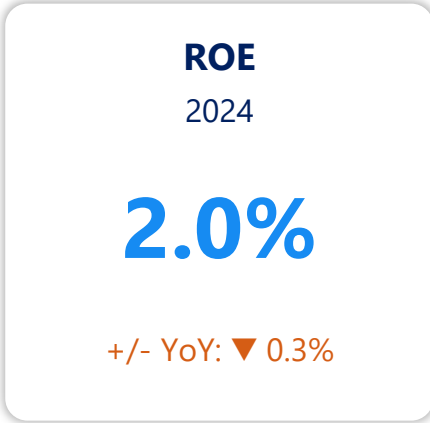
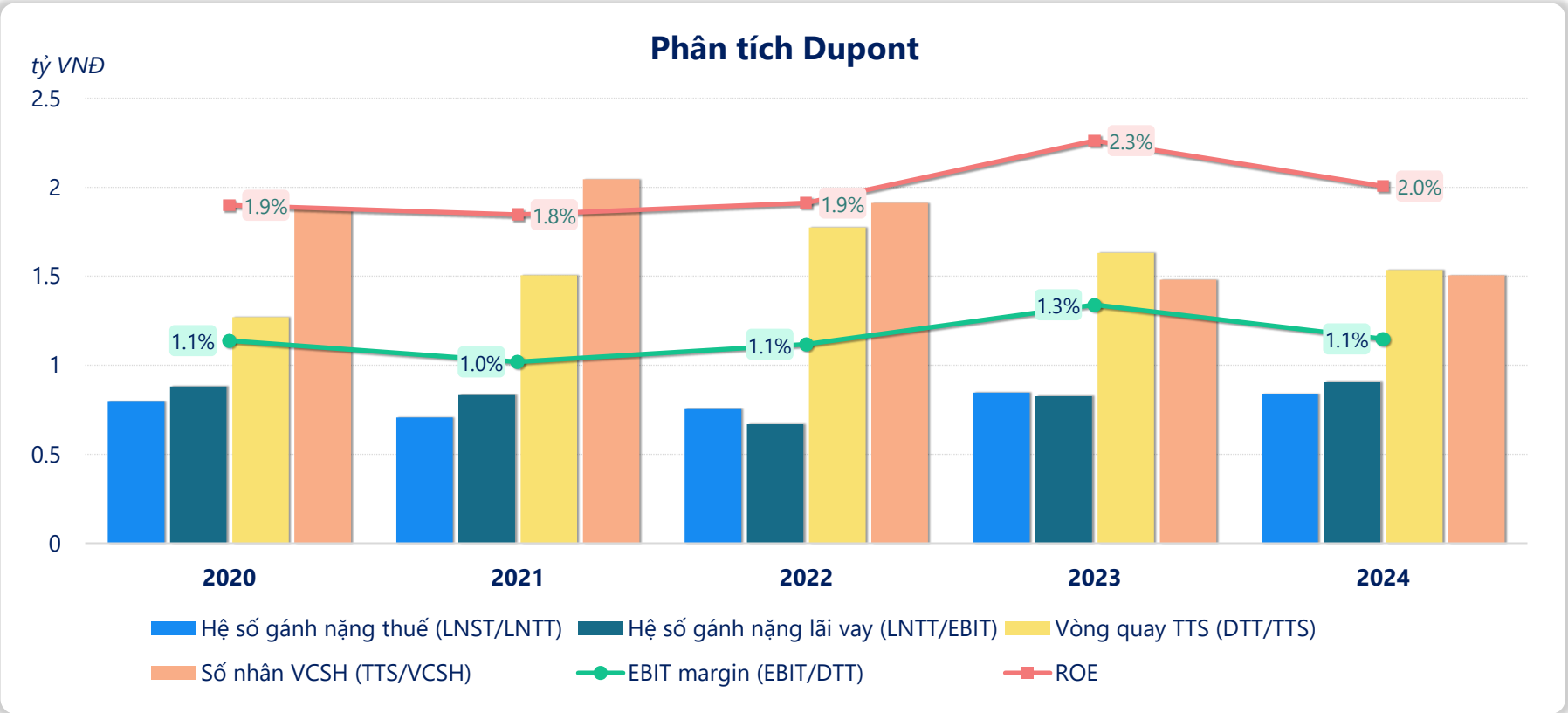
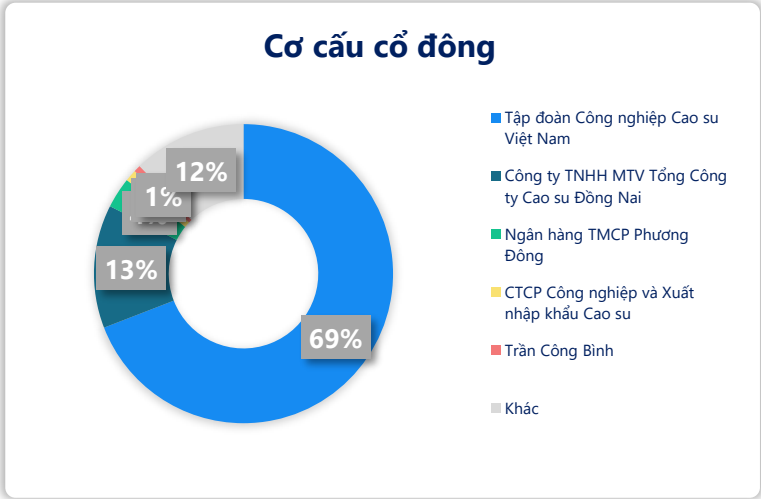


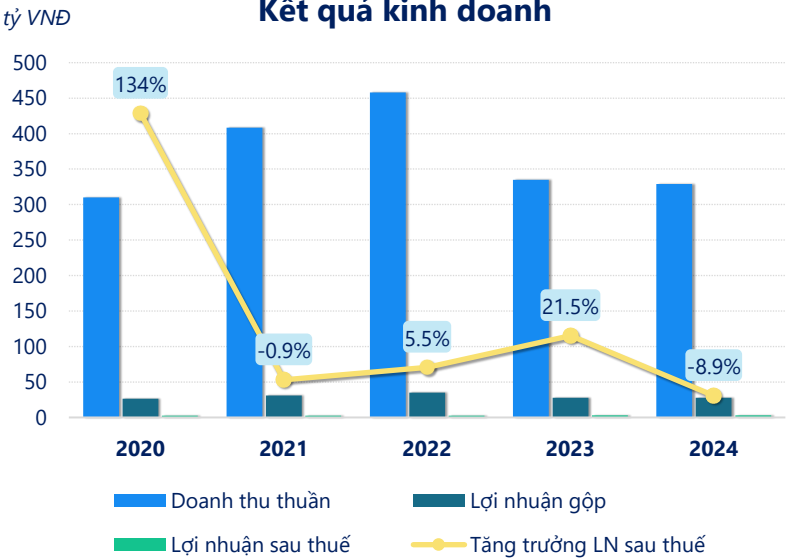
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,800 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		69
Số lượng CPLH (CP)		9,864,108
KLGD BQ 20 phiên (CP)		445
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(2.10)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
RBC		4.5%	-5.4%	42.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

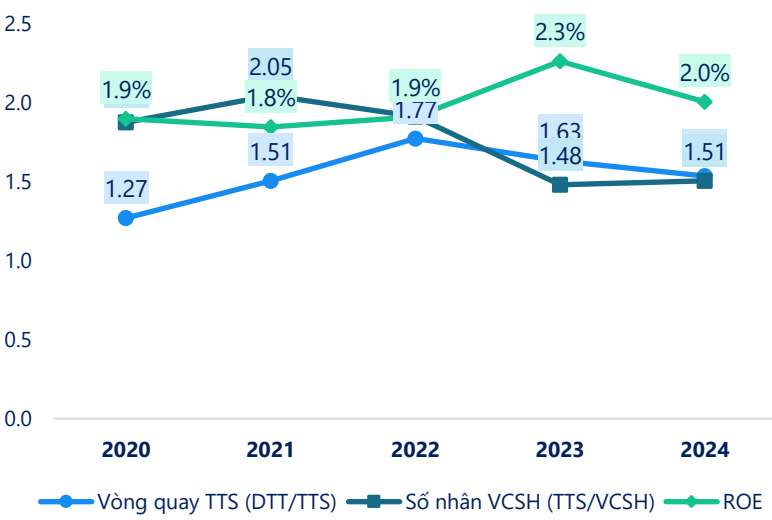


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.15%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

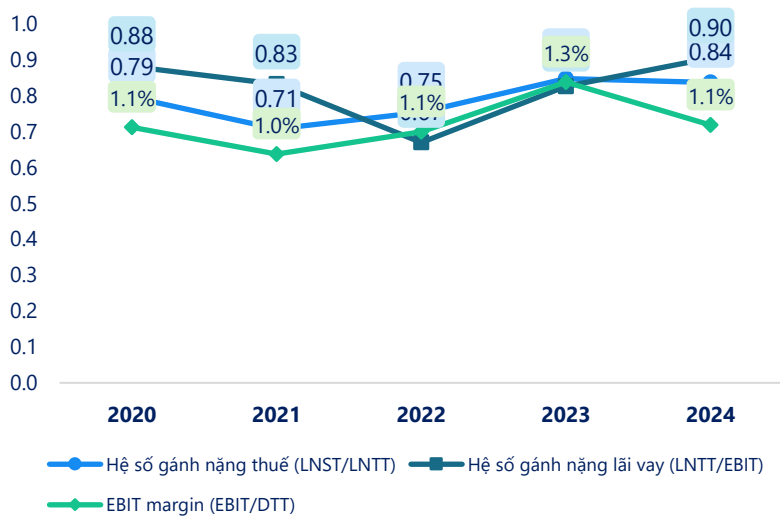
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **RBC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **329.2** tỷ đồng **giảm 1.75%**, lợi nhuận sau thuế đạt **2.86** tỷ đồng **giảm 8.92%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.01%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

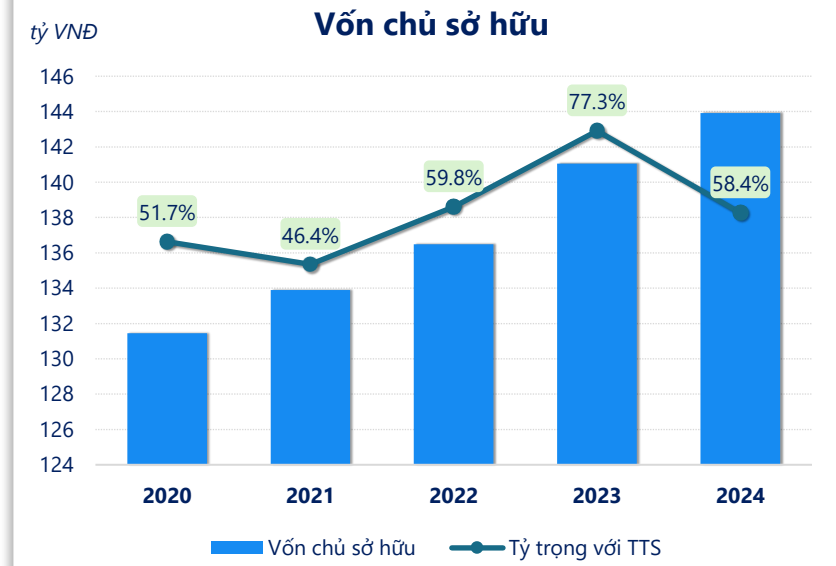
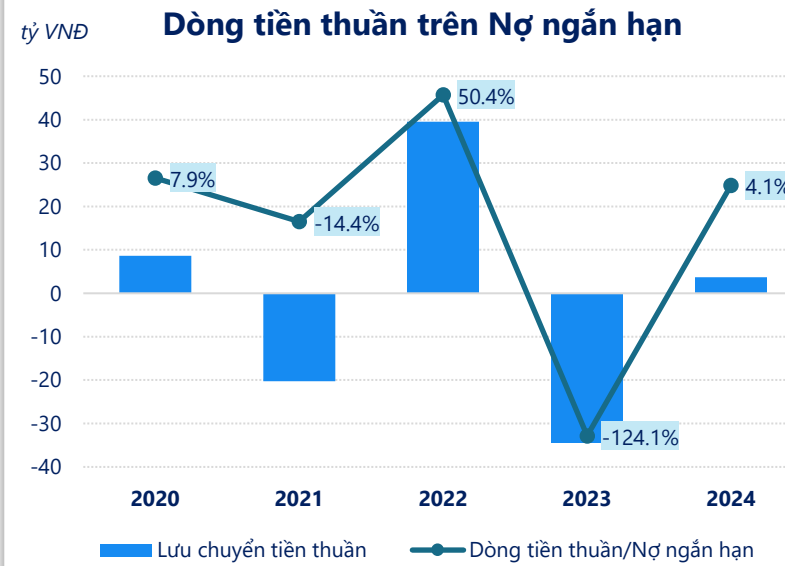
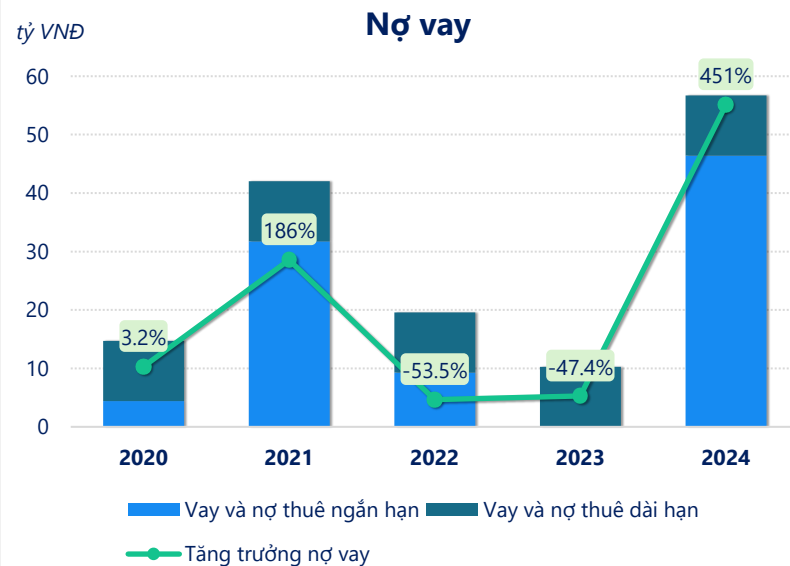
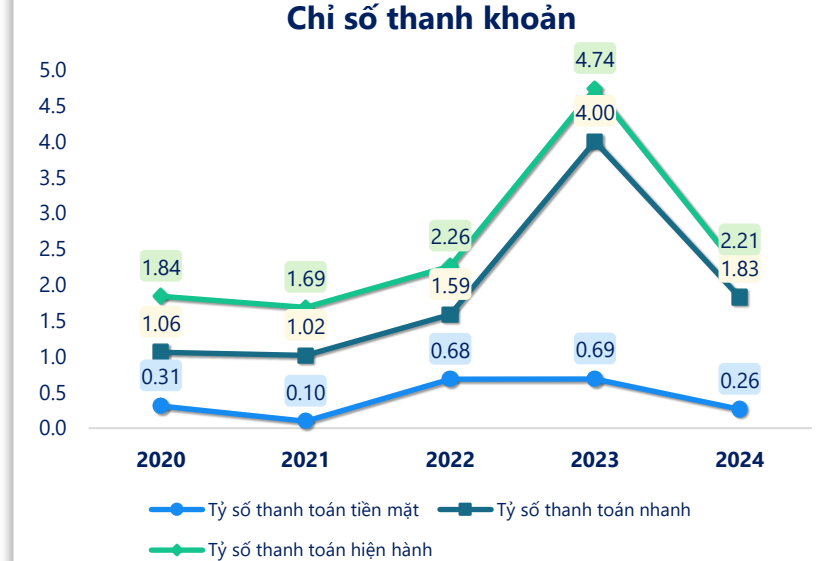
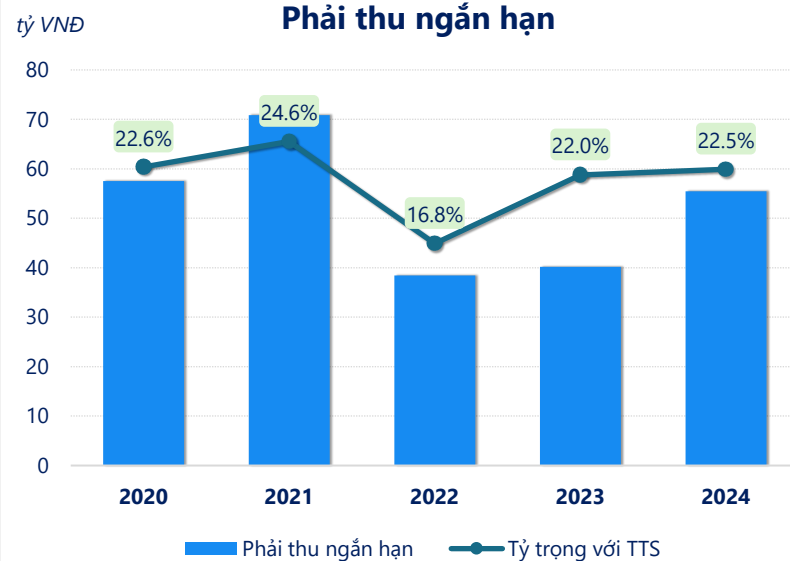
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.53**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	247	182	35.2%
Tài sản ngắn hạn	197	132	49.6%
Tiền và tương đương tiền	23.5	19.1	23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.7	48.8	65.3%
Phải thu ngắn hạn	55.4	40.2	37.9%
Hàng tồn kho	34.2	20.5	67.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.26	3.19	2.3%
Tài sản dài hạn	49.6	50.7	-2.1%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	39.2	40.1	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.04	8.34	-3.6%
Tài sản dài hạn khác	1.13	0.96	18.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	41.3	149%
Nợ ngắn hạn	89.2	27.8	221%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.20	10.8	-14.4%
Nợ dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	141	2.0%
Vốn chủ sở hữu	144	141	2.0%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	310	409	458	335	329
Giá vốn hàng bán	284	378	423	307	301
Lợi nhuận gộp	26.4	31.1	35.1	27.6	27.7
Doanh thu HĐTC	2.79	4.14	6.03	4.13	6.10
Chi phí TC	0.72	1.57	5.66	1.06	1.15
Chi phí lãi vay	0.42	0.70	1.69	0.78	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.82	6.29	6.93	4.32	4.40
Chi phí QLDN	20.2	23.9	25.7	23.1	24.7
LN thuần từ HĐKD	3.38	3.46	2.85	3.27	3.51
Lợi nhuận khác	-0.27	0.00	0.58	0.44	-0.10
LN trước thuế	3.11	3.46	3.43	3.71	3.42
Lợi nhuận sau thuế	2.47	2.45	2.58	3.14	2.86
LNST của CĐ cty mẹ	2.47	2.45	2.58	3.14	2.86

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.61	-15.2	36.9	-14.1	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.61	-32.8	25.1	-11.1	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.45	27.8	-22.5	-9.30	46.4
Tiền đầu kỳ	25.2	34.0	13.7	53.5	19.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	-20.3	39.5	-34.5	3.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.03	0.29	0.08	0.72
Tiền cuối kỳ	34.0	13.7	53.5	19.1	23.5